

D TH O



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 14:2025/BTNMT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
VÀ NƯỚC THẢI ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**
National Technical Regulation on Domestic and Municipal Wastewater

HÀ NỘI - 2025

Lời nói đầu

QCVN 14:2025/BTNMT do Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ trình duyệt; Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo Thông tư số/2025/TT-BTNMT ngày.....tháng.....năm 2025.

QCVN 14:2025/BTNMT thay thế QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ NƯỚC THẢI SINH HOẠT VÀ NƯỚC THẢI ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG
National Technical Regulation on Domestic and Municipal Wastewater

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải (còn gọi là nguồn nước tiếp nhận).

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động xả nước thải sinh hoạt, nước thải đô thị, khu dân cư tập trung ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.3. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. *Chất ô nhiễm (thông số ô nhiễm)* là chất hóa học hoặc tác nhân vật lý, sinh học mà khi xuất hiện trong môi trường vượt mức cho phép sẽ gây ô nhiễm môi trường nước.

1.3.2. *Nước thải sinh hoạt* là nước thải phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của con người (bao gồm: ăn uống, tắm, giặt, vệ sinh cá nhân) hoặc phát sinh từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ quy định tại Phụ lục 1 Quy chuẩn này.

1.3.3. *Nước thải đô thị, khu dân cư tập trung* là nước thải phát sinh từ đô thị, khu dân cư tập trung.

1.3.4. *Cột A, Cột B, Cột C* (phân vùng xả nước thải) trong Bảng 1 và Bảng 2 Quy chuẩn này được quy định như sau:

1.3.4.1. *Cột A* quy định giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trong nước thải khi xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận có chức năng cấp nước cho mục đích sinh hoạt hoặc có mục đích quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước như Mức A Bảng 2, Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.3.4.2. *Cột B* quy định giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trong nước thải khi xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận có mục đích quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước như Mức B Bảng 2, Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.3.4.3. *Cột C* quy định giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trong nước thải khi xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận không thuộc các trường hợp quy định tại Mục 1.3.4.1 và Mục 1.3.4.2 Quy chuẩn này.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải đô thị, khu dân cư tập trung khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải

Căn cứ quy định tại Mục 1.3.4 Quy chuẩn này và lưu lượng xả thải, giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải đô thị, khu dân cư tập trung khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải được quy định tại Bảng 1.

Bảng 1. Giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải đô thị, khu dân cư tập trung

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Lưu lượng xả thải (F, m ³ /ngày)								
			F ≤ 2 000			2 000 < F ≤ 20 000			F > 20 000		
			A	B	C	A	B	C	A	B	C
1	pH	-	6 - 9	6 - 9	6 - 9	6 - 9	6 - 9	6 - 9	6 - 9	6 - 9	6 - 9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 °C)	mg/L	≤ 25	≤ 30	≤ 35	≤ 20	≤ 25	≤ 30	≤ 15	≤ 20	≤ 30
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 50	≤ 60	≤ 70	≤ 40	≤ 50	≤ 60	≤ 35	≤ 45	≤ 60
	hoặc Tổng Cacbon hữu cơ (TOC)	mg/L	≤ 40	≤ 45	≤ 50	≤ 30	≤ 40	≤ 45	≤ 25	≤ 35	≤ 45
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 35	≤ 100	≤ 100	≤ 30	≤ 100	≤ 100	≤ 25	≤ 100	≤ 100
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	≤ 4,0	≤ 8,0	≤ 10	≤ 4,0	≤ 8,0	≤ 10	≤ 4,0	≤ 8,0	≤ 8,0
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 25	≤ 30	≤ 30	≤ 20	≤ 25	≤ 30	≤ 20	≤ 25	≤ 25
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L									
	Nguồn tiếp nhận là hồ, ao, đầm (gọi chung là hồ)		≤ 1,5	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 1,0	≤ 1,5	≤ 2,0	≤ 1,0	≤ 1,5	≤ 1,5
	Nguồn tiếp nhận là sông, suối, khe, kênh, mương, rạch (gọi chung là sông), vùng nước biển		≤ 2,5	≤ 3,0	≤ 4,0	≤ 2,0	≤ 3,0	≤ 4,0	≤ 1,5	≤ 3,0	≤ 4,0
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 3 000	≤ 5 000	≤ 5 000	≤ 3 000	≤ 5 000	≤ 5 000	≤ 3 000	≤ 5 000	≤ 5 000
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	≤ 0,2	≤ 0,5	≤ 0,5	≤ 0,2	≤ 0,5	≤ 0,5	≤ 0,2	≤ 0,5	≤ 0,5
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 10	≤ 15	≤ 20	≤ 5,0	≤ 15	≤ 20	≤ 5,0	≤ 10	≤ 15

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Lưu lượng xả thải (F, m ³ /ngày)								
			F ≤ 2 000			2 000 < F ≤ 20 000			F > 20 000		
			A	B	C	A	B	C	A	B	C
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	≤ 3,0	≤ 5,0	≤ 10	≤ 3,0	≤ 5,0	≤ 5,0	≤ 3,0	≤ 5,0	≤ 5,0
Chú thích: ^(a) Khuyến khích lựa chọn áp dụng TOC thay vì COD.											

2.2. Giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của dự án đầu tư, cơ sở khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải

Căn cứ quy định tại Mục 1.3.4 Quy chuẩn này, giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải được quy định tại Bảng 2.

Bảng 2. Giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	A	B	C
1	pH	-	5 - 9	5 - 9	5 - 9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 °C)	mg/L	≤ 25	≤ 30	≤ 40
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 50	≤ 60	≤ 70
	hoặc Tổng Cacbon hữu cơ (TOC) ^(a)	mg/L	≤ 40	≤ 45	≤ 50
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 30	≤ 100	≤ 100
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	≤ 4,0	≤ 8,0	≤ 10
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 20	≤ 30	≤ 35
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L			
	Nguồn tiếp nhận là hồ		≤ 1,5	≤ 2,0	≤ 2,0
	Nguồn tiếp nhận là sông, vùng nước biển		≤ 2,5	≤ 3,0	≤ 4,0
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 3 000	≤ 5 000	≤ 5 000
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	≤ 0,2	≤ 0,5	≤ 0,5
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 10	≤ 15	≤ 20
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	≤ 3,0	≤ 5,0	≤ 10
Chú thích: ^(a) Khuyến khích lựa chọn áp dụng TOC thay vì COD.					

2.3. Quy định về biện pháp xử lý, quản lý nước thải sinh hoạt của tổ chức, hộ gia đình tại khu dân cư không tập trung và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân

Ngoài việc áp dụng quy định tại Mục 2.2 Quy chuẩn này, tổ chức, hộ gia đình tại khu dân cư không tập trung và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải sinh hoạt có thể lựa chọn lắp đặt công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp, kỹ thuật lấy mẫu nước thải và xác định các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt, nước thải đô thị, khu dân cư tập trung được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 Quy chuẩn này. Phương pháp xác định các chất ô nhiễm khác được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 1 QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Trường hợp một chất ô nhiễm cho phép sử dụng nhiều phương pháp thử nghiệm (phân tích) khác nhau và cần phương pháp trọng tài để xử lý khi xảy ra tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện thì sử dụng phương pháp thử nghiệm xếp đầu tiên tại Cột 3 Phụ lục 2 Quy chuẩn này hoặc Cột 3 Phụ lục 1 QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

3.2. Chấp thuận các phương pháp thử nghiệm khác (chưa được viện dẫn tại Cột 3 Phụ lục 2 Quy chuẩn này), bao gồm: TCVN mới ban hành; phương pháp tiêu chuẩn quốc gia của một trong các quốc gia thuộc Nhóm các quốc gia công nghiệp phát triển (G7), Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Châu Âu (CEN/EN), Tiêu chuẩn của Hiệp hội Thử nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ (ASTM), các quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu, Hàn Quốc hoặc Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) hoặc các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải (SMEWW).

4. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

4.1. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt, nước thải đô thị, khu dân cư tập trung của dự án đầu tư, cơ sở xả nước thải phải được nêu trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường, văn bản đăng ký môi trường.

4.2. Chất ô nhiễm phải kiểm soát trong nước thải sinh hoạt hoặc nước thải đô thị, khu dân cư tập trung của dự án đầu tư, cơ sở xả nước thải phải được quy định trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường bao gồm:

4.2.1. Các chất ô nhiễm quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này đối với nước thải đô thị, khu dân cư tập trung hoặc Bảng 2 Quy chuẩn này đối với nước thải sinh hoạt.

4.2.2. Các chất ô nhiễm: Chloroform, Clo trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sử dụng Clo hoặc hóa chất khử trùng gốc Clo.

4.2.3. Chất ô nhiễm đặc trưng khác (trừ các chất ô nhiễm đã quy định tại Mục 4.2.1 và Mục 4.2.2 Quy chuẩn này) theo loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (quy định tại Cột 4 và Cột 5 Phụ lục 2 QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trong trường hợp hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung có đầu nối, tiếp nhận nước thải công nghiệp.

4.3. Việc xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận được đánh giá là tuân thủ và phù hợp với Quy chuẩn này khi:

4.3.1. Kết quả quan trắc, phân tích của chất ô nhiễm trong nước thải đô thị, khu dân cư tập trung không vượt quá giá trị giới hạn cho phép quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này và Bảng 2 (với nguồn tiếp nhận nước thải (Cột) tương ứng) QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, trong

trường hợp có phát sinh chất ô nhiễm khác quy định tại Mục 4.2.2, Mục 4.2.3 Quy chuẩn này.

4.3.2. Kết quả quan trắc, phân tích của chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt không vượt quá giá trị giới hạn cho phép quy định tại Bảng 2 Quy chuẩn này hoặc Bảng 2 (với nguồn tiếp nhận nước thải (Cột) tương ứng) QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, trong trường hợp có phát sinh chất ô nhiễm khác quy định tại Mục 4.2.2 Quy chuẩn này.

4.4. Phương thức đánh giá sự tuân thủ và phù hợp với Quy chuẩn này được thực hiện thông qua quan trắc, thử nghiệm mẫu nước thải trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải.

4.5. Việc quan trắc, phân tích chất ô nhiễm quy định tại Bảng 1, Bảng 2 Quy chuẩn này và các chất ô nhiễm khác quy định tại Bảng 2 QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp để cung cấp thông tin, số liệu cho cơ quan quản lý nhà nước phải được thực hiện bởi tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật. Việc sử dụng kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định của pháp luật.

4.6. Kết quả đánh giá sự tuân thủ và phù hợp so với Quy chuẩn này là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

4.7. Trường hợp tổ chức, hộ gia đình tại khu dân cư không tập trung và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân lựa chọn lắp đặt công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ để thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt thì công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ phải đáp ứng yêu cầu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ.

4.8. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong đô thị, khu dân cư tập trung khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung phải đáp ứng quy định của chủ đầu tư, quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung hoặc quy định của chính quyền địa phương.

4.9. Nước thải sinh hoạt của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải công nghiệp phải đáp ứng theo yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

4.10. Nước thải sinh hoạt của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nếu được thu gom, xử lý riêng với nước thải công nghiệp thì được quản lý như nước thải sinh hoạt quy định tại Quy chuẩn này.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

5.1. Khi xả nước thải ra nguồn tiếp nhận, chủ dự án đầu tư, cơ sở xả nước thải có trách nhiệm bảo đảm:

5.1.1. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nước thải đô thị, khu dân cư tập trung không vượt quá giá trị giới hạn cho phép quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này và Bảng 2 (với nguồn tiếp nhận nước thải (Cột) tương ứng) QCVN 40:2025/BTNMT -

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, trong trường hợp có phát sinh chất ô nhiễm khác quy định tại Mục 4.2.2, Mục 4.2.3 Quy chuẩn này.

5.1.2. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt không vượt quá giá trị giới hạn cho phép quy định tại Bảng 2 Quy chuẩn này hoặc Bảng 2 (với nguồn tiếp nhận nước thải (Cột) tương ứng) QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, trong trường hợp có phát sinh chất ô nhiễm khác quy định tại Mục 4.2.2 Quy chuẩn này.

5.1.3. Đáp ứng yêu cầu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ trong trường hợp lựa chọn lắp đặt công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ.

5.2. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường chịu trách nhiệm xác định chất ô nhiễm theo nguyên tắc quy định tại Mục 4.2 Quy chuẩn này và yêu cầu kiểm soát trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường theo các căn cứ sau: Các chất ô nhiễm quy định tại Bảng 1 hoặc Bảng 2 Quy chuẩn này; nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng và công nghệ xử lý chất thải; thông tin về loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nước thải công nghiệp đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung và danh mục các chất ô nhiễm có khả năng phát sinh (được đề xuất trong Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Hồ sơ đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường); chất ô nhiễm không có trong Giấy phép môi trường, vượt quá giá trị giới hạn cho phép quy định tại Bảng 2 QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được phát hiện thông qua hoạt động kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về môi trường.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương đã ban hành về nước thải sinh hoạt để phù hợp với Quy chuẩn này và quy định của pháp luật.

6.2. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

6.3. Trường hợp các văn bản, quy định được viện dẫn trong Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản, quy định mới./.

Phụ lục 1**Danh mục các loại hình kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải được quản lý như nước thải sinh hoạt**

TT	Loại hình kinh doanh, dịch vụ ^(a)	Mã ngành kinh tế
(1)	(2)	(3)
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I
1.	Khách sạn	I 55101
2.	Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	I 55102
3.	Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	I 55103
4.	Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	I 55104
5.	Ký túc xá học sinh, sinh viên	I 55901
6.	Cơ sở lưu trú khác	I 55909
7.	Dịch vụ ăn uống	I 56
II	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q
8.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng	Q 871
9.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện	Q 872
10.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc	Q 873
11.	Hoạt động chăm sóc tập trung khác	Q 879
III	Hoạt động dịch vụ khác	S
12.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe	S 96100
13.	Giặt là	S 96200
14.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	S 96310
15.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	S 96320
16.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	S 96330
17.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S 96390
IV	Loại hình khác (không thuộc Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg)	
18.	Trụ sở cơ quan, văn phòng, trường học	-
19.	Doanh trại lực lượng vũ trang	-
20.	Khu chung cư, nhà tập thể	-
21.	Cửa hàng bách hóa, siêu thị; Chợ; Cửa hàng thực phẩm	-
22.	Các loại hình khác (có tính chất tương tự từ số thứ tự số 01 đến 21 Phụ lục này)	-

Chú thích:

^(a) Loại hình kinh doanh, dịch vụ được phân loại theo Mã ngành kinh tế quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Phụ lục 2**Phương pháp, kỹ thuật lấy mẫu nước thải và xác định các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung**

TT	Lấy mẫu, chất ô nhiễm	Phương pháp thử nghiệm và số hiệu tiêu chuẩn
(1)	(2)	(3)
1	Lấy mẫu, bảo quản mẫu và vận chuyển mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016
2	Lấy mẫu nước thải để phân tích vi sinh vật	TCVN 8880:2011
3	pH	TCVN 6492:2011 SMEWW 4500 H ⁺ .B:2023
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 °C)	TCVN 6001-1:2008 TCVN 6001-2:2008 SMEWW 5210B:2023
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	TCVN 6491:1999 SMEWW 5220B:2023 SMEWW 5220C:2023 SMEWW 5220D:2023
6	Tổng Cacbon hữu cơ (TOC)	TCVN 6634:2000 SMEWW 5310B:2023 SMEWW 5310C:2023 SMEWW 5310D:2023
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000 SMEWW 2540D:2023
8	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	TCVN 5988-1995 TCVN 9242:2012 TCVN 6179-1:1997 TCVN 6660:2000 SMEWW 4500-NH ₃ .B&D:2023 SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023 SMEWW 4500-NH ₃ .B&H:2023 USEPA Method 350.2
9	Tổng Nitơ (T-N)	TCVN 6638:2000 TCVN 6624-1:2000 TCVN 6624-2:2000
10	Tổng Phốt pho (T-P)	TCVN 6202:2008 SMEWW 4500-P.B&D:2023 SMEWW 4500-P.B&E:2023 ISO 11885:2007
11	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023 TCVN 6187-2:2020 TCVN 6187-1:2019 TCVN 8775:2011
12	Sulfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000 TCVN 6659:2000 SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2023
13	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2023 SMEWW 5520D&F:2023 US EPA Method 1664

TT	Lấy mẫu, chất ô nhiễm	Phương pháp thử nghiệm và số hiệu tiêu chuẩn
(1)	(2)	(3)
14	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009 TCVN 6336-1998 SMEWW 5540 B&C:2023 ISO 16265:2009
Chú thích: - TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam. - US EPA Method: Phương pháp của Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ. - SMEWW: Phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải. - ISO: Tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế.		